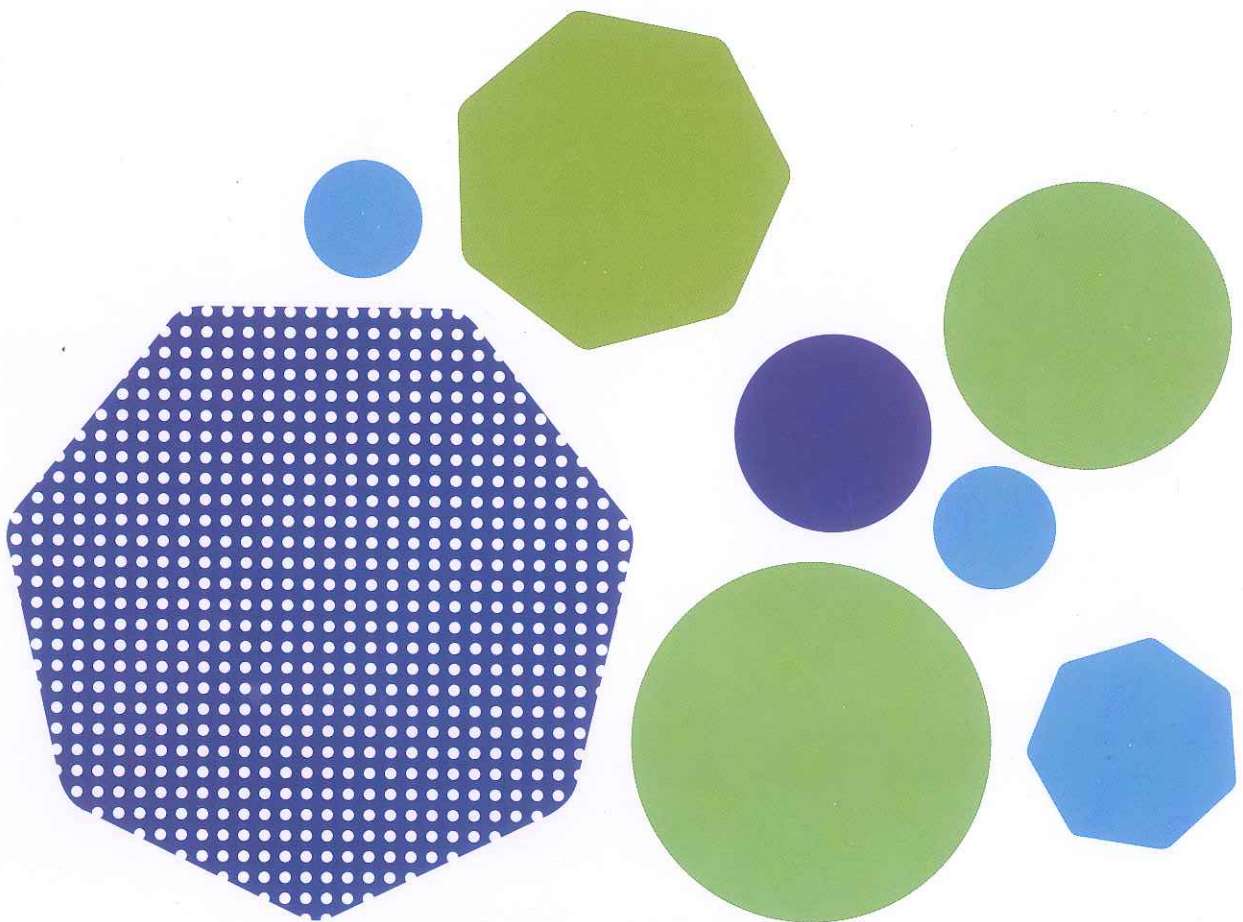


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng Ban
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên

Ban Điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Hải Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thế Anh	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)


- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Hải Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Số: 868/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 47 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này tại ngày 18/08/2022.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 20/03/2023.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		866.259.009.548	919.152.407.513
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	41.911.591.044	31.417.189.795
Tiền	111		41.911.591.044	31.417.189.795
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	1.515.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.515.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.459.199.881	543.507.816.377
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	345.793.357.099	401.332.065.172
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	62.471.772.199	103.484.657.723
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	69.933.224.243	70.458.172.835
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(29.739.153.660)	(31.767.079.353)
Hàng tồn kho	140	11	353.791.585.040	320.184.414.047
Hàng tồn kho	141		353.791.585.040	320.184.414.047
Tài sản ngắn hạn khác	150		20.581.633.583	24.042.987.294
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.108.416.941	2.349.995.940
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.275.440.178	21.597.230.063
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	197.776.464	95.761.291
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		893.961.928.896	921.643.101.588
Tài sản cố định	220		798.041.465.851	821.505.840.074
Tài sản cố định hữu hình	221	12	793.428.965.851	816.893.340.074
- Nguyên giá	222		1.693.493.697.289	1.693.493.697.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(900.064.731.438)	(876.600.357.215)
Tài sản cố định vô hình	227	5	4.612.500.000	4.612.500.000
- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		333.553.802	538.703.802
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		333.553.802	538.703.802
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	92.904.224.375	95.640.436.286
Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.856.532.477)	(21.120.320.566)
Tài sản dài hạn khác	260		2.682.684.868	3.958.121.426
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.751.457.914	3.026.894.472
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		931.226.954	931.226.954
TỔNG TÀI SẢN	270		1.760.220.938.444	1.840.795.509.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.172.990.868.013	1.245.629.591.698
Nợ ngắn hạn	310		683.482.152.578	720.670.876.263
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	130.925.787.795	151.437.990.321
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	123.275.766.366	115.960.642.250
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	27.594.756.437	27.267.154.720
Phải trả người lao động	314		13.149.756.883	12.386.039.886
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	54.995.694.466	98.712.906.484
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		487.559.728	617.628.063
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	85.205.682.947	80.714.296.711
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	244.516.482.007	230.573.755.456
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.330.665.949	3.000.462.372
Nợ dài hạn	330		489.508.715.435	524.958.715.435
Phải trả người bán dài hạn	331	13	6.782.748.810	6.782.748.810
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	482.725.966.625	518.175.966.625
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	587.230.070.431	595.165.917.403
Vốn chủ sở hữu	410		587.230.070.431	595.165.917.403
Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	219.965.678.005
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.523.682.847	11.459.529.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.878.581.242	1.235.045.048
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		1.645.101.605	10.224.484.771
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.760.220.938.444	1.840.795.509.101

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	88.439.058.549	179.937.101.288
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88.439.058.549	179.937.101.288
Giá vốn hàng bán	11	22	49.240.170.100	124.838.720.614
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.198.888.449	55.098.380.674
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	12.968.603.849	10.748.128.307
Chi phí tài chính	22	24	41.361.467.910	43.226.375.826
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		38.591.966.192	40.206.073.399
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.749.922.452	18.348.824.279
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.056.101.936	4.271.308.876
Thu nhập khác	31	25	1.090.909.091	-
Chi phí khác	32	26	501.909.422	2.621.170.175
Lợi nhuận khác	40		588.999.669	(2.621.170.175)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.645.101.605	1.650.138.701
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.645.101.605	1.650.138.701

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	1.645.101.605	1.650.138.701
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.464.374.223	28.667.768.970
Các khoản dự phòng	03	708.286.218	6.439.421.488
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.409.611	381.916.104
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(12.968.603.849)	(10.748.128.307)
Chi phí lãi vay	06	38.591.966.192	40.206.073.399
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.453.534.000	66.597.190.355
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	99.296.316.901	61.829.537.904
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.607.170.993)	(11.573.556.606)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(66.780.371.968)	(72.626.704.254)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.517.015.557	171.156.059
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.905.727.484)	(41.209.365.935)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(733.396.823)	(371.233.056)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(692.245.000)	(1.328.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.547.954.190	1.489.024.467
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.515.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	589.141.728
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.968.603.849	10.748.128.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.453.603.849	11.337.270.035

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		27.012.404.381	58.861.293.535
Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.519.677.830)	(54.112.775.012)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.507.273.449)	4.748.518.523
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.494.284.590	17.574.813.025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	31.417.189.795	24.409.280.109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		116.659	(23.641)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	41.911.591.044	41.984.069.493

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 11 là ngày 14 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu SD9.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 198 nhân viên (tại ngày 31/12/2022 là 218 nhân viên).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng bao gồm xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu có trụ sở chính tại xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất điện. Tại ngày 30/06/2023, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 901	86 Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 905	Thôn Lù Di Sán, xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Pake	Thôn Lù Di Sán, xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty và các Công ty con được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT) như sau:

- ✓ Đối với CT, HMCT có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{dờ dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dờ dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó: Tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (kỳ trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

- ✓ Đối với CT, HMCT chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang đầu kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh phát sinh trong} \\ \text{kỳ của từng CT/HMCT} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí công trình, chi phí xây dựng và các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ, chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ, số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà công ty ghi nhận theo và các khoản khác. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thu nhập từ các nhà máy thủy điện khác và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế khác

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế từ 01/01/2023 đến 24h ngày 03/5/2023 giá bán lẻ điện thương phẩm là 1.864,44 đ/Kwh (áp dụng từ ngày 20/3/2019 theo quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương) từ 0h ngày 04/05/2023 là 2.016,39186 đ/kwh (theo quyết định số 304/BCT-ĐTĐL ngày 27/4/2023 của Bộ Công Thương và thuế suất là 5%.

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	143.516.566	64.453.371
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.768.074.478	31.352.736.424
Cộng	41.911.591.044	31.417.189.795

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
30/06/2023	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	-	(80.000.000)	(80.000.000)
30/06/2023	-	(80.000.000)	(80.000.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	4.612.500.000	-	4.612.500.000
30/06/2023	4.612.500.000	-	4.612.500.000

- Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 80.000.000 VND, tại ngày 01/01/2023 là 80.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
MÃ SỐ B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.515.000.000	1.515.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.515.000.000	1.515.000.000	-	-
Cộng	1.515.000.000	1.515.000.000	-	-

(*) Theo Hợp đồng tiền gửi số 0023/2023/HĐTG-OCB-DN ngày 18/04/2023 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông – chi nhánh Phú Lâm và Công ty Cổ phần Sông Đà 9 kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,50%/năm, định kỳ trả lãi: cuối kỳ.

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	85.347.816.852	-	85.347.816.852	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (1)	85.347.816.852	-	85.347.816.852	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	31.412.940.000	(23.856.532.477)	31.412.940.000	(21.120.320.566)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (2)	18.628.000.000	(16.715.091.671)	18.628.000.000	(13.962.463.215)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (3)	5.784.940.000	(5.484.325.000)	5.784.940.000	(5.500.740.000)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội (4)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (5)	3.000.000.000	(1.657.115.806)	3.000.000.000	(1.657.117.351)
Cộng	116.760.756.852	(23.856.532.477)	116.760.756.852	(21.120.320.566)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

- (1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/07/2021, với tổng vốn điều lệ là 209.999.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2023, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu 85.347.816.852 đồng, tương đương 51% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trong kỳ là sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.
- (2) Tại ngày 30/06/2023, Công ty nắm giữ 1.862.800 cổ phiếu, tương đương 8,89% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng Sông Đà.
- (3) Tại ngày 30/06/2023, Công ty nắm giữ 245.000 cổ phiếu, tương đương 4,90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.
- (4) Tại ngày 30/06/2023, Công ty nắm giữ 444.444 cổ phiếu, tương đương 8,89% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội.
- (5) Tại ngày 30/06/2023, Công ty nắm giữ 300.000 cổ phiếu, tương đương 3,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong.
- (*) Tại ngày 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃU SỐ B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	345.793.357.099	(16.308.680.605)	401.332.065.172	(16.308.680.605)
- <i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>164.934.369.161</i>	-	<i>200.077.444.876</i>	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	160.335.316.364	-	186.065.896.311	-
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	44.439.064.208	-	44.439.064.208	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na	-	-	1.244.132.950	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	35.892.539.279	-	43.378.986.276	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	73.794.678.353	-	73.794.678.353	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	316.132.090	-	11.316.132.090	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	3.096.318.885	-	3.096.318.885	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	2.796.583.549	-	8.796.583.549	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	134.354.749	-	156.415.889	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	503.182.908	-	503.182.908	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.410.740.135	-	1.318.541.468	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.409.533.985	-	2.409.533.985	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	-	3.940.834.022	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	141.241.020	-	5.683.040.293	-
Phải thu các khách hàng khác	180.858.987.938	(16.308.680.605)	201.254.620.296	(16.308.680.605)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	50.827.407.966	-	51.327.407.966	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita - Quảng Nam	2.427.276.992	-	2.576.756.212	-
- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị TP.HCM	24.802.039.646	-	49.999.215.070	-
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	29.596.841.634	-	18.260.498.474	-
- Các khách hàng khác	73.205.421.700	(16.308.680.605)	79.090.742.574	(16.308.680.605)
Cộng	345.793.357.099	(16.308.680.605)	401.332.065.172	(16.308.680.605)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	62.471.772.199	(3.491.336.780)	103.484.657.723	(3.491.336.780)
- Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	-	878.865.745	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Láp máy Sông Đà	-	-	781.665.745	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	100.000.000	-	97.200.000	-
- Trả trước cho người bán khác	62.371.772.199	(3.491.336.780)	102.605.791.978	(3.491.336.780)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	20.490.259.217	-	17.822.877.068	-
+ Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang	-	-	34.614.624.641	-
+ Ban bồi thường giải phóng mặt bằng tỉnh Lào Cai	8.509.865.975	-	16.805.113.319	-
+ Công ty Cổ phần Đất Phù Sa	785.787.912	-	785.787.912	-
+ Các nhà cung cấp khác	32.585.859.095	(3.491.336.780)	32.577.389.038	(3.491.336.780)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	62.471.772.199	(3.491.336.780)	103.484.657.723	(3.491.336.780)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	69.933.224.243	(9.939.136.275)	70.458.172.835	(11.967.061.968)
- Phải thu các bên liên quan	14.728.755.545	(4.522.692.082)	17.031.162.256	(6.550.617.775)
+ Tổng Công ty Sông Đà - Tiền dịch vụ	45.228.750	-	50.749.710	-
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi phải thu	-	-	1.317.941.568	(968.759.715)
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi chậm thanh toán	14.683.489.549	(4.522.692.082)	15.662.197.732	(5.581.858.060)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	37.246	-	273.246	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	55.204.468.698	(5.416.444.193)	53.427.010.579	(5.416.444.193)
+ Các khoản ký quỹ, ký cược	2.313.697.707	-	2.290.697.707	-
+ Tạm ứng	31.559.449.072	(24.714.500)	34.510.579.553	(16.200.000)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	17.955.652.316	(2.016.060.090)	13.250.063.716	(2.024.574.590)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	69.933.224.243	(9.939.136.275)	70.458.172.835	(11.967.061.968)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND
- <i>Phải thu khách hàng</i>	16.308.680.605	-	(16.308.680.605)	35.521.816
+ Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật	9.265.683.858	-	(9.265.683.858)	(9.265.683.858)
+ Phải thu khách hàng khác	7.042.996.747	-	(7.042.996.747)	(7.042.996.747)
- <i>Trả trước cho nhà cung cấp</i>	3.491.336.780	-	(3.491.336.780)	(3.491.336.780)
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại dịch vụ 457	1.940.879.260	-	(1.940.879.260)	(1.940.879.260)
+ Các khoản ứng trước khác	1.550.457.520	-	(1.550.457.520)	(1.550.457.520)
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	20.099.933.742	10.160.797.467	(9.939.136.275)	10.429.521.525
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng	3.375.669.603	-	(3.375.669.603)	(3.375.669.603)
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	14.683.489.549	10.160.797.467	(4.522.692.082)	10.429.521.525
+ Các khoản phải thu khác	2.040.774.590	-	(2.040.774.590)	(2.040.774.590)
Cộng	39.899.951.127	10.160.797.467	(29.739.153.660)	42.232.122.694
				10.465.043.341
				(31.767.079.353)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
MÃU SỐ B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	25.215.257.838	-	27.081.016.296	-
- Công cụ, dụng cụ	542.918.391	-	542.168.391	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	328.033.408.811	-	292.561.229.360	-
+ Công trình thủy điện Xekaman 1	88.801.715.416	-	90.064.929.983	-
+ Công trình thủy điện Namthuen 1	51.743.685.010	-	51.743.685.010	-
+ Công trình thủy điện Tân Mỹ	32.839.051.166	-	32.839.051.166	-
+ Công trình thủy điện Tân Thương	50.416.712.448	-	50.416.712.448	-
+ Các công trình khác	104.232.244.771	-	67.496.850.753	-
Cộng	353.791.585.040	-	320.184.414.047	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	848.192.059.273	550.383.848.840	292.541.496.518	2.061.491.792	314.800.866	1.693.493.697.289
30/06/2023	848.192.059.273	550.383.848.840	292.541.496.518	2.061.491.792	314.800.866	1.693.493.697.289
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(166.221.976.989)	(430.008.684.622)	(277.993.402.946)	(2.061.491.792)	(314.800.866)	(876.600.357.215)
- Khấu hao trong kỳ	(16.301.806.722)	(5.445.520.338)	(1.717.047.163)	-	-	(23.464.374.223)
30/06/2023	(182.523.783.711)	(435.454.204.960)	(279.710.450.109)	(2.061.491.792)	(314.800.866)	(900.064.731.438)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	681.970.082.284	120.375.164.218	14.548.093.572	-	-	816.893.340.074
30/06/2023	665.668.275.562	114.929.643.880	12.831.046.409	-	-	793.428.965.851

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 791.587.613.590 VND (tại ngày 01/01/2023 là 814.469.834.094 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 699.330.126.842 VND (tại ngày 01/01/2023 là 698.547.354.115 VND).

- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình của nhà máy thủy điện Pake được ghi nhận theo giá trị quyết toán ước tính là 759.856.425.624 VND (Nhà cửa vật kiến trúc là 626.686.233.034 VND, máy móc thiết bị là 133.170.192.590 VND). Giá trị này có thể thay đổi khi quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	130.925.787.795	130.925.787.795	151.437.990.321	151.437.990.321
- Phải trả người bán là các bên liên quan	7.203.032.494	7.203.032.494	5.180.156.619	5.180.156.619
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	-	22.061.140	22.061.140
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 3	843.973.964	843.973.964	843.973.964	843.973.964
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.040.602	2.040.602	2.040.602	2.040.602
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	597.988.387	597.988.387	597.988.387	597.988.387
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.149.255.446	3.149.255.446	1.411.439.257	1.411.439.257
+ Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	357.566.312	357.566.312	130.470.486	130.470.486
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	799.962.671	799.962.671	719.937.671	719.937.671
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.452.245.112	1.452.245.112	1.452.245.112	1.452.245.112
- Phải trả các nhà cung cấp khác	123.722.755.301	123.722.755.301	146.257.833.702	146.257.833.702
+ Liên danh nhà thầu KHIDI-KEM	15.942.493.918	15.942.493.918	15.929.967.648	15.929.967.648
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	11.403.137.225	11.403.137.225	11.530.288.815	11.530.288.815
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	7.912.209.337	7.912.209.337	8.277.616.457	8.277.616.457
+ Nhà cung cấp khác	88.464.914.821	88.464.914.821	110.519.960.782	110.519.960.782
b) Dài hạn	6.782.748.810	6.782.748.810	6.782.748.810	6.782.748.810
- Phải trả người bán là các bên liên quan	602.691.813	602.691.813	602.691.813	602.691.813
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	602.691.813	602.691.813	602.691.813	602.691.813
- Phải trả các nhà cung cấp khác	6.180.056.997	6.180.056.997	6.180.056.997	6.180.056.997
+ Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	3.921.534.169	3.921.534.169	3.921.534.169	3.921.534.169
+ Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	2.258.522.828	2.258.522.828	2.258.522.828	2.258.522.828
Cộng	137.708.536.605	137.708.536.605	158.220.739.131	158.220.739.131

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	123.275.766.366	123.275.766.366	115.960.642.250	115.960.642.250
- Trả trước của các bên liên quan	13.146.373.783	13.146.373.783	13.146.373.783	13.146.373.783
+ Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	13.146.373.783	13.146.373.783	13.146.373.783	13.146.373.783
- Trả trước của các khách hàng khác	110.129.392.583	110.129.392.583	102.814.268.467	102.814.268.467
+ Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông đô thị TP.HCM (UCCI)	27.893.757.018	27.893.757.018	29.852.640.602	29.852.640.602
+ Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656
+ Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP Hà Nội	18.075.455.966	18.075.455.966	18.075.455.966	18.075.455.966
+ Các khách hàng khác	9.633.038.943	9.633.038.943	359.031.243	359.031.243
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	123.275.766.366	123.275.766.366	115.960.642.250	115.960.642.250

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
	19.270.030.351	5.355.016.722	5.211.928.841	19.413.118.232
	1.279.985.047	-	733.396.823	546.588.224
	405.422.121	283.418.075	229.223.474	459.616.722
	4.132.102.770	2.846.701.269	2.037.153.545	4.941.650.494
	1.494.312.801	339.305.653	284.742.097	1.548.876.357
	30.976.903	6.000.000	6.000.000	30.976.903
	654.324.727	101.164.764	101.559.986	653.929.505
	27.267.154.720	8.931.606.483	8.604.004.766	27.594.756.437

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
	95.761.291	-	102.015.173	197.776.464
	95.761.291	-	102.015.173	197.776.464

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	244.516.482.007	244.516.482.007	62.462.404.381	48.519.677.830	230.573.755.456
Vay ngắn hạn ngân hàng (1)	151.159.179.122	151.159.179.122	26.626.949.624	28.386.545.261	152.918.774.759
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	123.243.443.006	123.243.443.006	26.626.949.624	28.307.682.377	124.924.175.759
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	27.915.736.116	27.915.736.116	-	78.862.884	27.994.599.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	3.157.302.885	3.157.302.885	385.454.757	360.432.569	3.132.280.697
Vay dài hạn đến hạn trả	90.200.000.000	90.200.000.000	35.450.000.000	19.772.700.000	74.522.700.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	3.700.000.000	3.700.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	3.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (3)	46.500.000.000	46.500.000.000	18.600.000.000	17.600.000.000	45.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4)	-	-	-	322.700.000	322.700.000
- Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (5)	40.000.000.000	40.000.000.000	15.000.000.000	-	25.000.000.000
Vay dài hạn	482.725.966.625	482.725.966.625	-	35.450.000.000	518.175.966.625
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	925.000.000	925.000.000	-	1.850.000.000	2.775.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (3)	391.805.382.268	391.805.382.268	-	18.600.000.000	410.405.382.268
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (5)	89.995.584.357	89.995.584.357	-	15.000.000.000	104.995.584.357
Cộng	727.242.448.632	727.242.448.632	62.462.404.381	83.969.677.830	748.749.722.081

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Là các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng Thương mại và các cá nhân, có thời gian từ 01 tháng đến 9 tháng, lãi suất từ 8,5% - 9,5%/năm theo từng giây nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Một số khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số TSCĐ của Công ty.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng số 02/2018/209/HĐTD ngày 20/12/2018. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công với lãi suất theo từng thời kỳ, thời gian vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng tín dụng Theo dự án đầu tư số 02/2016/HĐTD/VCB. HGM-SD9 ngày 08/12/2016. Mục đích vay: thực hiện dự án “Xây dựng nhà máy thủy điện Pake”. Thời hạn cho vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (bao gồm thời gian ân hạn). Lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để đầu tư dự án nâng cao thiết bị thi công năm 2017 mã số XMTB.DA.SD9.01-2017 với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo được cơ cấu lại theo Thỏa thuận cơ cấu lại khoản vay ngày 25 tháng 2 năm 2022. Theo đó, toàn bộ số nợ gốc tại ngày cơ cấu lại là 164.995.584.357 VND được gia hạn nợ đến 31 tháng 12 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	54.995.694.466	98.712.906.484
- Chi phí lãi vay phải trả	12.806.605.127	5.120.366.419
- Chi phí công trình	37.683.302.340	40.537.407.370
- Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Pake	4.405.786.999	52.950.132.695
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	100.000.000	105.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	54.995.694.466	98.712.906.484

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	85.205.682.947	80.714.296.711
- <i>Phải trả là các bên liên quan</i>	<i>36.048.499.200</i>	<i>31.041.633.600</i>
+ Tổng Công ty Sông Đà-CTCP (tiền cổ tức)	36.048.499.200	31.041.633.600
- <i>Phải trả các đơn vị và các nhân khác</i>	<i>49.157.183.747</i>	<i>49.672.663.111</i>
+ Kinh phí công đoàn	343.461.058	203.360.994
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.215.076.523	1.871.549.577
+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam	487.574.640	-
+ Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lào Cai	-	1.831.095.540
+ Cổ tức các năm trước (CTCP Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
+ Cổ tức 2017 đến 2022 (10%) phải trả Cổ đông	39.779.756.800	36.228.122.400
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
+ Các quỹ tự nguyện	493.879.041	516.087.045
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.453.257.010	8.638.268.880
b) Dài hạn	-	-
Cộng	85.205.682.947	80.714.296.711

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	7.092.841.932	590.799.229.516
- Lãi trong năm trước	-	-	-	10.224.484.771	10.224.484.771
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.857.796.884)	(5.857.796.884)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(553.095.604)	(553.095.604)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(5.135.100.000)	(5.135.100.000)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(169.601.280)	(169.601.280)
31/12/2022	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	11.459.529.819	595.165.917.403
01/01/2023	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	11.459.529.819	595.165.917.403
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.645.101.605	1.645.101.605
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.580.948.577)	(9.580.948.577)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.022.448.577)	(1.022.448.577)
+ Chia cổ tức (*)	-	-	-	(8.558.500.000)	(8.558.500.000)
30/06/2023	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	3.523.682.847	587.230.070.431

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ - ĐHĐCD ngày 27/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	342.340.000.000	342.340.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.558.500.000	5.135.100.000

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.234.000</i>	<i>34.234.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.234.000</i>	<i>34.234.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	78,33	91,53
Euro (EUR)	137,01	147,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Doanh thu bán điện	64.396.455.447	97.325.561.119
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.525.256.204	7.156.935.795
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.517.346.898	75.454.604.374
Cộng	88.439.058.549	179.937.101.288

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn bán điện	25.761.874.996	27.495.329.583
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	3.530.355.522	3.303.628.792
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	19.947.939.582	94.039.762.239
Cộng	49.240.170.100	124.838.720.614

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.603.849	38.128.307
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.852.000.000	10.710.000.000
Cộng	12.968.603.849	10.748.128.307

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	38.591.966.192	40.206.073.399
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12.409.611	381.916.104
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.736.211.911	2.617.506.127
- Chi phí tài chính khác	20.880.196	20.880.196
Cộng	41.361.467.910	43.226.375.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Quy hoạch và đầu tư DA TĐ Nậm Khánh B phải thu Công ty CP PT năng lượng Minh Long	1.090.909.091	-
Cộng	1.090.909.091	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH	191.995.736	2.621.170.175
- Các khoản chi phí khác	309.913.686	-
Cộng	501.909.422	2.621.170.175

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	9.749.922.452	18.348.824.279
- Chi phí nhân viên quản lý	7.859.142.751	9.906.363.181
- Chi phí vật liệu quản lý	344.792.104	542.858.528
- Chi phí đồ dùng văn phòng	41.893.727	36.985.808
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	260.967.762	312.767.160
- Thuế, phí và lệ phí	1.321.286.595	817.010.795
- Chi phí dự phòng	(2.027.925.693)	3.821.915.361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.443.730	626.816.270
- Chi phí bằng tiền khác	1.519.321.476	2.284.107.176
Cộng	9.749.922.452	18.348.824.279

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	18.870.896.285	37.491.054.494
- Chi phí nhân công	8.227.714.143	11.148.921.287
- Khấu hao tài sản cố định	23.203.406.461	28.355.001.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.365.808.080	25.194.982.474
- Chi phí bằng tiền khác	14.993.722.837	17.053.935.152
Cộng (*)	84.661.547.806	119.243.895.217

(*) Chi phí này không bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản chi phí không được khấu trừ
- Chi phí không hợp lý
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm
Thu nhập được miễn thuế
Thu nhập tính thuế
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Thuế TNDN phải trả ước tính

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản chi phí không được khấu trừ
- Chi phí không hợp lý
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm
Thu nhập được miễn thuế
Thu nhập tính thuế
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Thuế TNDN phải trả ước tính

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh VND	Thu nhập được ưu đãi thuế VND	Cộng VND
	6.353.500.154	(4.708.398.549)	1.645.101.605
	259.995.736	-	259.995.736
	259.995.736	-	259.995.736
	6.613.495.890	(4.708.398.549)	1.905.097.341
	(12.852.000.000)	-	(12.852.000.000)
	(6.238.504.110)	(4.708.398.549)	(10.946.902.659)
	20%	-	20%
	-	-	-
	-	-	-
	(12.875.583.502)	11.225.444.801	1.650.138.701
	2.621.170.175	-	2.621.170.175
	2.621.170.175	-	2.621.170.175
	(10.254.413.327)	(11.225.444.801)	4.271.308.876
	(10.710.000.000)	-	(10.710.000.000)
	(455.586.673)	(11.225.444.801)	(11.681.031.474)
	-	-	20%
	-	-	-
	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***30. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi vay nhập gốc	91.515.639	94.859.377
	91.515.639	94.859.377

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp và dịch vụ: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,

phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

Kỳ này	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	64.396.455.447	18.517.346.898	5.525.256.204	88.439.058.549
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.396.455.447	18.517.346.898	5.525.256.204	88.439.058.549
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38.634.580.451	(1.430.592.684)	1.994.900.682	39.198.888.449
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(9.749.922.452)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				29.448.965.997
Doanh thu hoạt động tài chính				12.968.603.849
Chi phí tài chính				(41.361.467.910)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				1.090.909.091
Chi phí khác				(501.909.422)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.645.101.605
Tài sản không phân bổ				1.760.220.938.444
Nợ phải trả không phân bổ				1.172.990.868.013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	97.325.561.119	75.454.604.374	7.156.935.795	179.937.101.288
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.325.561.119	75.454.604.374	7.156.935.795	179.937.101.288
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	69.830.231.536	(18.585.157.865)	3.853.307.003	55.098.380.674
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(18.348.824.279,00)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				36.749.556.395
Doanh thu hoạt động tài chính				10.748.128.307
Chi phí tài chính				(43.226.375.826,00)
Chi phí khác				(2.621.170.175)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.650.138.701
Tài sản không phân bổ				1.996.917.848.763
Nợ phải trả không phân bổ				1.410.326.277.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô		71.805.751	65.145.819
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		-	(2.780.245.105)
Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hoá dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		1.302.113.069	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		1.098.874.155	-
		Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	Chức vụ	788.690.000	777.023.000
- Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	184.240.000	180.694.000
- Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên	171.749.000	173.368.000
- Ông Trần Anh Phương	Thành viên	145.207.000	140.987.000
- Ông Lê Sỹ Tiến	Thành viên	143.747.000	140.987.000
- Ông Quách Mạnh Hải	Thành viên	143.747.000	140.987.000
Ban Kiểm soát	Chức vụ	203.197.000	192.655.000
- Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	-	-
- Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	119.112.000	113.243.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	84.085.000	79.412.000
Cộng		972.930.000	969.678.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

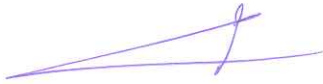
33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn